

-든지

cái nào cũng được, không quan trọng

Đưa ra các lựa chọn và cho rằng chọn cái nào cũng không quan trọng. Về hình thức gần với -거나, nhưng thái độ đằng sau thì khác.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Mọi động từ hoặc tính từ	-든지	가다 → 가든지
Với danh từ	-(이)든지	커피든지 차든지
Đánh dấu cả hai lựa chọn	-든지 -든지	가든지 말든지
Từ để hỏi	dạng cố định	뭐든지, 언제든지, 누구든지
Dạng rút gọn trong văn nói	-든	가든 말든
Đuôi khác	-던지 = hồi tưởng	얼마나 출던지

Khi nào dùng

Gắn -든지 vào bất kỳ gốc từ nào, hoặc (이)든지 vào danh từ. Nó thường xuất hiện hai lần, một lần trên mỗi lựa chọn: 가든지 말든지 마음대로 하세요. Dạng rút gọn -든 rất phổ biến trong văn nói.

Gắn vào từ để hỏi, nó tạo ra nhóm từ “bất kỳ”, bên cạnh nhóm được tạo bằng (이)나: 뭐든지 (bất cứ thứ gì), 언제든지 (bất cứ lúc nào), 누구든지 (bất cứ ai), 어디든지 (bất cứ đâu).

Khác biệt so với -거나 nằm ở thái độ của người nói. -거나 đưa ra các lựa chọn thực sự; -든지 nói rằng chọn cái nào cũng được, với tôi không khác gì nhau. Tùy giọng điệu, điều đó có thể là rộng rãi hoặc thờ ơ.

Một bẫy chính tả: -던지 là một đuôi hoàn toàn khác, dùng để hồi tưởng điều đã qua. 얼마나 출던지 có nghĩa là “trời lạnh biết bao”. Trông giống nhau nhưng nghĩa không liên quan.

Ví dụ trong câu

- 1

가든지 말든지 마음대로 하세요.
Đi hay không là tùy bạn.
- 2

커피든지 차든지 아무거나 주세요.
Cà phê, trà, gì cũng được.
- 3

뭐든지 물어보세요.
Cứ hỏi tôi bất cứ điều gì.
- 4

언제든지 연락 주세요.
Liên lạc với tôi bất cứ lúc nào.
- 5

여기는 누구든지 올 수 있어요.
Ai đến đây cũng đều được chào đón.
- 6

먹든지 말든지 알아서 하세요.
Ăn hay không là tùy bạn.

So sánh với

-거나

-거나 đưa ra một lựa chọn thực sự; -든지 gạt nó sang một bên. Thay cái này bằng cái kia sẽ thay đổi mức độ quan tâm của người nói.

책을 읽거나 영화를 봐요. (tôi đọc sách hoặc xem phim) / 읽든지 보든지 하세요. (đọc hay xem gì cũng được, tôi không bận tâm)

(이)나

Cả hai đều tạo ra từ “bất kỳ”. 누구나 và 누구든지 trùng nhau rất nhiều; 든지 nhấn mạnh sự tự do lựa chọn hơn một chút.

누구나 올 수 있어요. / 누구든지 올 수 있어요.

-던지

Một đuôi riêng để hồi tưởng ấn tượng trong quá khứ, thường đi với 얼마나. Chỉ có chính tả là giống nhau.

가든지 말든지 (đi hay không) / 얼마나 출던지 (trời lạnh biết bao)

Lưu ý

- ✗

어제 얼마나 출든지 몰라요.
- 어제 얼마나 출던지 몰라요.

Hồi tưởng ấn tượng trong quá khứ dùng -던지 với ㅏ. -든지 với — nói về sự thờ ơ giữa các lựa chọn.
- ✗

부장님, 가든지 말든지 하세요.
- 부장님, 편하신 대로 하십시오.

-든지 말든지 có thể nghe thờ ơ, gạt đi. Nói với người trên sẽ bị hiểu là mất kiên nhẫn chứ không phải lười hoạt.
- ✗

커피든지 차 주세요.
- 커피든지 차든지 주세요.

Trong cấu trúc này, cả hai lựa chọn thường đều mang đuôi. Chỉ đánh dấu lựa chọn đầu khiến câu bị mất cân đối.